TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **266**/2024/KDTM-PT
Ngày: 12/12/2024
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thanh Nhàn

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Bích Thảo

Ông Lê Công Toại

Thư ký phiên tòa: Bà Phạn Ngọc Thy Thơ

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Kim Thủy – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 tháng 9, 21 tháng 10, 21 tháng 11 và 12 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 165/KDTM-PT ngày 01 tháng 8 năm 2024 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Do Bản án sơ thẩm số 18/2024/KDTM-ST ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4536/2024/QĐ-PT ngày 09 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 13027/2024/QĐ-PT ngày 20/8/2024 và các quyết định tạm ngừng phiên tòa số 15046/2024/QĐ-PT ngày 24/9/2024, quyết định tạm ngừng phiên tòa số 15058/2024/QĐ-PT ngày 24/10/2024, quyết định tạm ngừng phiên tòa số 17445/2024/QĐ-PT ngày 21/11/2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế B; Địa chỉ: 498 NTH, Phường QT, Thành phố QN, tỉnh BĐ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc Phg là người đại diện theo ủy quyền (theo Giấy ủy quyền số 221/GUQ-DBD ngày 30/01/2024) *(có mặt)*

- *Bị đơn:* Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN; Địa chỉ: 158 Đường số 3, Khu TS, xã BH, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Xuân Th là người đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền số 069/2024/UQ-TA ngày 06/5/2024 *(có mặt)*

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Sở Y tế tỉnh KiG; Địa chỉ: 01 THĐ, Thành phố RG, tỉnh KG.

Người đại diện hợp pháp của Sở Y tế tỉnh KiG: Ông Hồng Tuấn D là người đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền ngày 12/11/2020 *(có mặt)*

2. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên nghành xây dựng dân dụng và công nghiệp tỉnh KG; Địa chỉ: 647 NTT, Phường AH, Thành phố RG, tỉnh KG *(vắng mặt)*

3. Công ty Cổ phần Y dược phẩm VI; Địa chỉ: Tòa nhà Vi Group, Số 46-48 BT, phường HB, quận HK, Thành phố HN.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Tuấn A, sinh năm: 1990, Địa chỉ: Thôn TS, xã TL, thành phố YB, tỉnh YB là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 02/8/2022) *(có đơn xin vắng mặt)*

4. Công ty TNHH Dược phẩm Trang thiết bị y tế T; Địa chỉ: 441/12 NĐC, Phường T, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh *(vắng mặt)*

5. Bệnh viên Ung bướu tỉnh KG; Địa chỉ: 15 NKKN, phường AH, Thành phố RG, tỉnh KG *(có đơn xin vắng mặt)*

6. Người giám định: ông Nguyễn Văn Gi, ông Nguyễn Mạnh H là Giám định viên của Vi Chi nhánh Quảng Ninh *(có mặt tại phiên tòa ngày 21/11/2024)*

Người kháng cáo: Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/11/2019 (bút lục 79, 80, 81) Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế B trình bày như sau:

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y Tế BĐ(sau đây gọi tắt là Công ty BĐ) và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN (sau đây gọi tắt là Công ty ĐN) ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa số: 021/HĐKT-ĐN-BĐ/2017 ngày 22/09/2017 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng 021) về việc Công ty BĐcung cấp cho Công ty ĐN 01 hệ thống máy gia tốc tuyến tính nhiều mức năng lượng với ống chuẩn trực 120 lá (IMRT, IGRT, VMAT). Theo hợp đồng thì Công ty BĐcung cấp cho Công ty ĐN hàng hóa đúng quy cách, nhãn mác hàng hóa chất lượng: hàng mới 100%. Giá trị hợp đồng trọn gói là: 69.258.475.000đ. Phương thức thanh toán chia làm 4 lần theo hình thức chuyển khoản như sau:

Lần 1: Bên mua thanh toán bằng chuyển khoản 25% giá trị hợp đồng ngay sau khi hợp đồng được ký kết tương đương 17.214.618.750 đồng.

Lần 2: Bên mua thanh toán 5% tổng giá trị hợp đồng, tương đương 3.912.000.000 đồng trong vòng 15 ngày kể từ ngày đế máy chính đến cảng.

Lần 3: Thanh toán 4% tổng giá trị hợp đồng tương đương 3.000.000.000 đồng trong vòng 120 ngày kể từ ngày bên B xuất hóa đơn tài chính cho bên A.

Lần 4: Thanh toán 66% tổng giá trị hợp đồng tương đương 45.131.856.520 đồng trong vòng 45 ngày kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu

nhưng không quá 60 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng (tùy theo điều kiện nào đến trước).

Căn cứ vào Thông báo giao hàng ngày 25/12/2017 và Biên bản nghiệm thu ngày 25/9/2018 thì Công ty BĐđã cung cấp và bàn giao hàng hóa cho Công ty ĐN đúng theo hợp đồng do hai bên đã ký kết. Như vậy điều kiện Thông báo giao hàng ngày 25/12/2017 sẽ là điều kiện đến trước. Căn cứ theo mục 4 điều 3 của Hợp đồng mua bán hàng hóa số 021/HĐKT-ĐN-BĐ/2017 ngày 22/9/2017 thì thời hạn cuối cùng Công ty ĐN phải thanh toán số tiền 45.131.856.250 đồng cho Công ty BĐlà ngày 25/02/2018 (không quá 60 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng).

Mặc dù Công ty BĐđã thực hiện nghiêm túc, đúng đủ tất cả các nghĩa vụ trong hợp đồng 021 với Công ty ĐN; Công ty ĐN cũng đã giao hàng, đã nhận tiền của bên Chủ đầu tư nhưng đến nay mà Công ty ĐN vẫn không thanh toán tiền mua hàng còn thiếu cho Công ty BĐ.

Công ty BĐkhởi kiện Công ty ĐN với yêu cầu như sau: Buộc Công ty ĐN có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền nợ là 45.131.856.250 đồng và tiền phạt do thanh toán chậm tạm tính từ ngày 25/02/2018 đến ngày 25/11/2019 là: 0,1% x 21 x 30 x 45.131.856.250 = 28.433.069.607 đồng. Tổng cộng là 73.564.925.857 đồng.

Theo đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện đề ngày 14/3/2022 (bút lục 82, 83) Công ty BĐcó yêu cầu khởi kiện như sau:

- Công ty BĐgiữ nguyên yêu cầu Công ty ĐN có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc là 45.131.856.250 đồng cho Công ty BĐ.

- Đối với yêu cầu liên quan đến phần tiền lãi do chậm thanh toán thì Công ty BĐxin thay đổi như sau: Buộc Công ty ĐN có trách nhiệm trả tiền lãi do chậm thanh toán tạm tính từ ngày 25/02/2018 đến ngày 10/3/2022 là: 0,1% x 1473 ngày x 45.131.856.250 = 66.479.224.256 đồng.

Tổng cộng, Công ty ĐN phải thanh toán cho Công ty BĐsố tiền là: 45.131.856.250 + 66.479.224.256 = 111.611.080.506 đồng.

Theo đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện ngày 31/01/2024: Công ty BĐthay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện đối với Công ty ĐN với nội dung yêu cầu như sau:

- Buộc Công ty ĐN có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền nợ là: 45.131.856.250 đồng cho Công ty BĐ;

- Buộc Công ty ĐN có trách nhiệm trả tiền lãi do chậm thanh toán (tạm tính) từ ngày 25/02/2018 đến ngày 25/4/2024 (ngày Tòa án xét xử) là 6 năm 2 tháng với số tiền là: (45.131.856.250 x 6,3% x 6) + 45.131.856.250 x 0.525% x 2 = 17.533.726.153 đồng (mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường hiện nay dành cho doanh nghiệp là: 6,3%/năm).

Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của Công ty BĐtrình bày: Công ty BĐđồng ý với yêu cầu phản tố của Công ty ĐN yêu cầu trừ nghĩa

vụ thanh toán với số tiền là 189.110.000 đồng. Đối với yêu cầu phản tố khác của Công ty ĐN thì Công ty BĐkhông đồng ý.

Theo bản tự khai – lần 1 (bút lục 290 - 213), người đại diện theo ủy quyền của Công ty ĐN trình bày như sau:

Ngày 21/9/2017 Liên danh Công ty ĐN và Công ty Cổ phần Y dược phẩm VI (sau đây gọi tắt là Công ty Vi) có ký hợp đồng thi công xây lắp số 219/2017/KG-ĐN (sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 219) với Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trực thuộc Sở Y tế tỉnh KiG để lắp đặt một hệ thống thiết bị xạ trị, gia tốc cho Bệnh viện đa khoa tỉnh KG, bên đứng đầu liên danh trong hợp đồng thi công xây lắp số 219/2017/KG-ĐN là Công ty ĐN.

Ngày 22/9/2017, Công ty ĐN có ký hợp đồng 021 với Công ty BĐvới nội dung Công ty BĐcung cấp cho Công ty ĐN một hệ thống máy gia tốc tuyến tính nhiều mức năng lượng với ống trực 120 lá (IMRT, IGRT, VMAT), để cho Công ty ĐN thực hiện hợp đồng thi công xây lắp số 219/2017/KG-ĐN với Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trực thuộc Sở Y tế tỉnh KiG.

Ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về hình thức hợp đồng: Hợp đồng số 021 ngày 22/9/2017 và Biên bản nghiệm thu ngày 15/9/2018 đều do ông Huỳnh Ngọc O – Phó Tổng giám đốc Công ty BĐkhông phải là người đại diện pháp luật ký nên hợp đồng có dấu hiệu bị vô hiệu theo quy định tại khoản 1 và 3 Điều 142 Bộ luật Dân sự 2015.

Về thực hiện hợp đồng:

Khi thiết bị về đến địa điểm lắp đặt thì không phù hợp với phòng máy lắp đặt, thể hiện tại phụ lục số 02 ngày 02/4/2008 được ký giữa nguyên đơn và Công ty TNHH dược phẩm trang bị y tế T đã thỏa thuận thay đổi 1 phần thiết kế ban đầu. Vì vậy bị đơn phải bỏ chi phí để sửa chữa lại toàn bộ kết cấu phòng máy, sau đó mới hoàn thành việc lắp đặt thiết bị và đến cuối năm 2019 mới hoàn thành việc lắp đặt thiết bị, đây là lỗi do khách quan trong quá trình thực hiện hợp đồng 021.

Do đối tượng của hợp đồng là thiết bị máy móc y tế có tính chất đặt biệt, cho nên Biên bản nghiệm thu ngày 25/9/2018 mới chỉ là biên bản nghiệm thu bước 1 (nghiệm thu lắp đặt thiết bị vào phòng máy) chưa phải là văn bản nghiệm thu thiết bị để đưa vào sử dụng phục vụ việc khám, chữa bệnh theo quy định.

Về nghĩa vụ bảo hành:

Kể từ ngày lắp đặt thiết bị (25/9/2018) phía nguyên đơn không thực hiện nghĩa vụ bảo trì 03 tháng/lần, không cử nhân sự để hướng dẫn sử dụng gây rất nhiều khó khăn cho bị đơn trong công tác nghiệm thu, hướng dẫn để đưa vào sử dụng. Cho tới nay hệ thống vẫn chưa được chủ đầu tư nghiệm thu để đưa vào sử dụng theo quy định của pháp luật, dẫn tới ảnh hưởng về tiến độ thanh toán từ chủ đầu tư cho bị đơn.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn chưa đồng ý thanh toán số tiền còn lại vì cho tới thời điểm tháng 05/2020 hệ thống máy chưa được chạy thử và chưa nghiệm thu để đưa vào sử dụng do lỗi của nguyên đơn không hướng

dẫn sử dụng, vi phạm nghĩa vụ bảo trì bảo hành theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 của hợp đồng. Bị đơn không đồng ý yêu cầu tính lãi vì mức lãi suất 0,1%/ngày là trái quy định của Điều 306 Luật Thương mại. Về thời điểm tính lãi là không đúng thực tế vì ngày 25/12/2017 nguyên đơn ký biên bản bàn giao máy với bị đơn nhưng đến ngày 02/4/2018 nguyên đơn ký phụ lục 02 với Công ty TNHH dược phẩm trang bị y tế T để thay đổi một số chủng loại thiết bị khác gây trở ngại và khó khăn cho việc lắp đặt thiết bị cho chủ đầu tư.

Theo đơn phản tố đề ngày 05/11/2020 (bút lục 240), đơn sửa đổi yêu cầu phản tố lập ngày 28/12/2020 (bút lục 242, 243) Công ty ĐN trình bày như sau:

Theo quy định tại Điều 5 của hợp đồng có thỏa thuận là tại nơi sử dụng (Bệnh Viện Ung Bướu tỉnh KG) thì Công ty BĐcó trách nhiệm cử cán bộ kỹ thuật để thực hiện việc lắp đặt, chạy thử và hướng dẫn vận hành cho đơn vị sử dụng là Bệnh Viện Ung Bướu tỉnh KG.

Và do tính chất đặc thù đối tượng của hợp đồng số 021, không phải là hàng hóa thông thường, mà đó là thiết bị y tế máy chữa trị và chẩn đoán ung bướu, ảnh hưởng trực tiếp tới sự an toàn sức khỏe và tính mạng người dân, đồng thời thiết bị này có nguồn gốc nhập khẩu 100% từ nước ngoài. Vì vậy, ngoài nội dung đã được thỏa thuận trong Hợp đồng, Công ty BĐphải có nghĩa vụ tuân thủ đúng tuyệt đối các quy định của pháp luật quy định tại Thông tư số 30/2015/TT-BYT ngày 12/10/2015 của Bộ Y Tế về quy định việc nhập khẩu trang thiết bị y tế phải được cấp giấy phép nhập khẩu trang thiết bị y tế và Nghị định số 36/2016/NĐ-CP, ngày 15/05/2016 của Chính phủ quy định về quản lý trang thiết bị y tế. Khoản 2 Điều 21 Nghị định này đã quy định rất rõ đối với thiết bị y tế nhập khẩu theo Hợp đồng 012 bắt buộc phải có giấy phép nhập khẩu và đăng ký lưu hành trang thiết bị y tế và phải có cơ sở bảo hành tại Việt Nam hoặc phải có hợp đồng với tổ chức đủ năng lực bảo hành trang thiết bị y tế mà mình đứng tên đăng ký. Đồng thời tại khoản 1, 2 Nghị định số 36/2016/NĐ-CP còn có quy định đối với bên cung cấp thiết bị y tế nhập khẩu phải: "Có cam kết chịu trách nhiệm bảo hành, bảo dưỡng cũng như cung cấp các vật tư để thay thế hoặc phục vụ cho việc sử dụng trang thiết bị y tế trong thời gian 08 năm" kể từ ngày thiết bị được nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Hiện nay, giữa Công ty ĐN và Công ty BĐmới chỉ ký văn bản bàn giao lắp đặt thiết bị y tế, chưa thực hiện việc nghiệm thu chạy thử và hướng dẫn vận hành sử dụng thiết bị theo nội dung của hợp đồng và theo quy định của pháp luật. Do mục đích sử dụng của thiết bị y tế là nhằm chẩn đoán, ngăn ngừa, theo dõi, điều trị và làm giảm nhẹ bệnh tật hoặc bù đắp tổn thương, hỗ trợ hoặc duy trì sự sống cho người bệnh, ảnh hưởng trực tiếp tới sự an toàn sức khỏe và tính mạng người dân, cho tới các thiết bị y tế nhập khẩu theo Hợp đồng số 021 sau khi đã được lắp đặt, thì cần phải được Bệnh viện ung bướu tỉnh KG là đơn vị sử dụng và Sở Y tế tỉnh KiG, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trực thuộc Sở Y tế tỉnh KiG tổ chức nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Cho tới thời điểm này các thiết bị y tế này, vẫn chưa được các cơ quan chức năng nghiệm thu đưa vào sử dụng, để xác định thiết bị có đúng chất lượng,

đúng công năng sử dụng theo thỏa thuận của Hợp đồng và theo quy định của pháp luật hay không.

Để chuẩn bị cho các cơ quan chức năng thực hiện việc vận hành chạy thử, nghiệm thu đưa vào sử dụng nên Công ty ĐN phải liên hệ với bên thứ ba mua và lắp đặt các thiết bị nêu trên theo các hợp đồng sau:

1. Hợp đồng mua bán số 22102020/HĐMB/INET-DONGNAM ngày 22/10/2020 giữa Công ty ĐN và Công ty TNHH công nghệ mạng – viễn thông Inet để mua thiết bị Bộ lưu điểm thông minh UPS công suất 3000VA, điện áp 230 V_ SMT 3000M12UC cho máy xạ trị, lắp đặt bảo hành, bảo trì cho thiết bị y tế theo Hợp đồng số 021 có giá trị là 26.180.000 đồng.

2. Hợp đồng kinh tế số 1020-3/HĐKT-DNKG tháng 10/2020 giữa Công ty TNHH TM-DV Khánh Tường và Công ty ĐN để mua Hệ thống Chiller làm lạnh nước giải nhiệt cho máy xạ trị để lắp đặt bảo hành, bảo trì cho thiết bị y tế theo Hợp đồng số 021 có giá trị là đồng 162.930.000 đồng.

Tổng giá trị của hai Hợp đồng nêu trên là 189.110.000 đồng (chưa bao gồm thuế VAT).

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 200 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015, Công ty ĐN có yêu cầu phản tố đối với Công ty BĐnhư sau:

- Yêu cầu xem xét và bù trừ nghĩa vụ thanh toán số 189.110.000 đồng đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty BĐ.

- Yêu cầu Công ty BĐvà bên có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải thực hiện các nghĩa vụ về bảo hành, bảo trì, hướng dẫn sử dụng, cung cấp vật tư để thay thế hoặc phục vụ cho việc sử dụng trang thiết bị của Hợp đồng số 021.

Tại đơn bổ sung yêu cầu phản tố ngày 26/01/2022 (bút lục 259-260), Công ty ĐN yêu cầu: Yêu cầu Công ty BĐvà Công ty TD phải có trách nhiệm, nghĩa vụ đào tạo và hướng dẫn sử dụng trang thiết bị, hiệu chuẩn, bảo hành, bảo dưỡng các thiết bị là đối tượng của Hợp đồng số 021. Giữ nguyên các yêu cầu phản tố đã được tòa thụ lý.

Tại đơn bổ sung yêu cầu phản tố ngày 09/5/2022 (bút lục 300-301) Công ty ĐN yêu cầu:

1. Yêu cầu Công ty BĐvà Công ty TD phải thực hiện các nghĩa vụ về bảo hành, bảo trì, hướng dẫn sử dụng, sửa chữa thay thế các thiết bị hệ thống máy gia tốc tuyến tính nhiều mức năng lượng với ống chuẩn trực 120 lá (IMRT, IGRT VMAT) là đối tượng của Hợp đồng số 021.

2. Yêu cầu Công ty BĐvà Công ty TD phải thực hiện các nghĩa vụ cử cán bộ kỹ thuật lắp đặt, chạy thử và hướng dẫn vận hành toàn bộ hệ thống thiết bị máy gia tốc tuyến tính nhiều mức năng lượng với ống chuẩn trực 120 lá (IMRT, IGRT VMAT) là đối tượng của Hợp đồng số 021.

3. Yêu cầu Công ty BĐvà Công ty TD phải thực hiện các nghĩa vụ cung cấp tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt, tiếng Anh cho toàn bộ hệ thống thiết bị máy gia tốc tuyến tính nhiều mức năng lượng với ống chuẩn trực 120 lá (IMRT, IGRTm VMAT) là đối tượng của Hợp đồng số 021.

Số lượng tài liệu bao gồm: Tiếng Anh 02 bộ tài liệu; Tiếng Việt 02 bộ tài liệu.

4. Yêu cầu Công ty BĐvà Công ty TD phải thực hiện các nghĩa vụ cử cán bộ kỹ bảo trì định kỳ 3 tháng/2 lần cho máy móc, bộ hệ thống thiết bị máy gia tốc tuyến tính nhiều mức năng lượng với ống chuẩn trực 120 lá (IMRT, IGRT VMAT) là đối tượng của Hợp đồng số 021.

- Địa điểm thực hiện: Tại Bệnh viện Ung Bướu tỉnh KG, địa chỉ xã VHH, huyện CT, tỉnh KG.

5. Yêu cầu Công ty BĐvà Công ty TD phải thực hiện các nghĩa vụ hiệu chỉnh, thay thế các thiết bị hư hỏng của toàn bộ hệ thống thiết bị máy gia tốc tuyến tính nhiều mức năng lượng với ống chuẩn trực 120 lá (IMRT, IGRT VMAT) là đối tượng của Hợp đồng số 021.

- Địa điểm thực hiện: Tại Bệnh viện Ung Bướu tỉnh KG, địa chỉ xã Vĩnh Hòa Hiệp, huyện Châu Thanh, tỉnh KG.

6. Yêu cầu Công ty BĐvà Công ty TD phải thực hiện các nghĩa vụ kiểm tra, sửa chữa, hiệu chỉnh thay thế thiết bị hư hỏng (nếu có), để thiết bị đạt được kiểm chuẩn toàn bộ hệ thống thiết bị máy gia tốc tuyến tính nhiều mức năng lượng với ống chuẩn trực 120 lá (IMRT, IGRT VMAT) là đối tượng của Hợp đồng số 021, theo yêu cầu nội dung tại Điểm 3.1 Công văn số 1721/SYT-KHTC ngày 04/06/2021 của Sở Y tế tỉnh KiG.

- Địa điểm thực hiện: Tại Bệnh viện Ung Bướu tỉnh KG, địa chỉ xã VHH, huyện CT, tỉnh KG.

7. Yêu cầu Công ty BĐvà Công ty TD phải thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì máy móc thiết bị đối với toàn bộ hệ thống thiết bị máy gia tốc tuyến tính nhiều mức năng lượng với ống chuẩn trực 120 lá (IMRT, IGRT VMAT) là đối tượng của Hợp đồng số 021, theo yêu cầu của đơn vị sử dụng là Bệnh viện đã khoa tỉnh KG thuộc Sở Y tế tỉnh KiG được tại Điểm 3.4 Công văn số 1721/SYT-KHTC ngày 04/06/2021của Sở Y tế tỉnh KiG.

Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của Công ty ĐN trình bày như sau:

- Công ty ĐN giữ nguyên yêu cầu phản tố của Công ty ĐN đối với Công ty BĐ;

- Công ty ĐN bổ sung yêu cầu khởi kiện về việc Công ty ĐN yêu cầu Công ty BĐcác nội dung sau đây: yêu cầu Tòa án xem xét khấu trừ số tiền 12.462.249.804 đồng (giá trị phòng cản xạ) vào giá trị số tiền còn lại của hợp đồng; khấu trừ số tiền 6.596.914.604 đ là số tiền mà Công ty ĐN đã phải bỏ ra để mua vật tư hàng hóa thực hiện "phần che chắn tia bên trong".

- Công ty ĐN không đồng ý với việc Công ty BĐsửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện buộc Công ty ĐN có trách nhiệm trả tiền lãi do chậm thanh toán (tạm tính) từ ngày 25/02/2018 đến ngày 25/4/2024 (ngày Tòa án xét xử) là 6 năm 2 tháng với số tiền là: (45.131.856.250 x 6,3% x 6) + 45.131.856.250 x 0.525% x 2 = 17.533.726.153 đồng (mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường hiện nay dành cho doanh nghiệp là: 6,3%/năm). Lý do nội dung thay đổi nội

dung yêu cầu khởi kiện của Công ty BĐtại đơn thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện do Công ty BĐlập ngày 31/01/2024 và tại phiên tòa là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu của Công ty BĐ. Bởi vì, ban đầu Công ty BĐchỉ khởi kiện yêu cầu Công ty ĐN thanh toán tiền phạt do thanh toán chậm, sau đó thay đổi nội dung yêu cầu Công ty ĐN thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán.

Ông Hồng Tuấn Dũng – người đại diện theo ủy quyền của Sở Y tế tỉnh KiG trình bày tại bản tự khai ngày 09/11/2020, 30/3/2021, 15/6/2022 (bút lục 306, 307, 308) và tại phiên tòa như sau: Giữa Công ty BĐvà Công ty ĐN tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa thì Sở Y tế tỉnh KiG không có ý kiến, không tranh chấp về không có yêu cầu gì trong vụ án.

Ông Phạm Xuân T – người đại diện theo ủy quyền của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh KG trình bày tại bản tự khai ngày 09/11/2020 (bút lục 312, 313) như sau: Về việc tranh chấp hợp đồng giữa Công ty BĐvà Công ty ĐN không có liên quan đến Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên nghành dân dụng và công nghiệp tỉnh KG. Sự việc này hai bên phải tự giải quyết theo thỏa thuận.

Công ty Cổ phần Y dược phẩm VI trình bày tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 22/4/2024 như sau: Hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty BĐvà Công ty ĐN là giao dịch riêng biệt của Công ty BĐvà Công ty ĐN, Công ty Vi hoàn toàn không tham gia ký kết Hợp đồng này và không có bất kỳ quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nào được quy định tại Hợp đồng này. Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty BĐvà Công ty ĐN là tranh chấp riêng của Công ty BĐvà Công ty ĐN, Công ty Vi không có liên quan hay có bất kỳ quyền lợi, nghĩa vụ nào phát sinh từ tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty BĐvà Công ty ĐN.

Bệnh viện Ung bướu tỉnh KG trình bày tại văn bản số 87/BVUB-TCHC ngày 20/10/2022 (bút lục 478) như sau: Máy gia tốc tuyến tính được Bệnh viên Ung bướu tỉnh KG nhận bàn giao lại từ Bệnh viện đa khoa tỉnh KG ngày 07/11/2021, hiện đang đặt tại trung tâm y học hạt nhân và Xạ trị thuộc Bệnh viện Ung bướu tỉnh KG. Bệnh viện Ung bướu tỉnh KG là đơn vị sử dụng, không có tranh chấp quyền lợi gì với các công ty nêu trên nên xin vắng mặt trong suốt thời gian xét xử vụ án.

Công ty TNHH Dược phẩm Trang thiết bị y tế T: vắng mặt và không gửi văn bản nêu ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại Bản án sơ thẩm số 18/2024/KDTM-ST ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế B đối với Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN:

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế B số tiền 62.665.582.403 đồng (sáu mươi hai tỷ sáu trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm tám mươi hai ngàn bốn trăm lẻ ba đồng) bao gồm: số tiền nợ là 45.131.856.250 đồng (bốn mươi lăm tỷ một

trăm ba mươi mốt triệu tám trăm năm mươi sáu ngàn hai trăm năm mươi đồng) và số tiền lãi suất là 17.533.726.153 đồng (mười bảy tỷ năm trăm ba mươi ba triệu bảy trăm hai mươi sáu ngàn một trăm năm mươi ba đồng).

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN và Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế B thực hiện việc giao và nhận tiền tại Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế B có đơn yêu cầu thi hành án, Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN đối với Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế B về việc Công ty ĐN đề nghị Công ty BĐbù trừ nghĩa vụ thanh toán cho Công ty ĐN số tiền 189.110.000 đồng (một trăm tám mươi chín triệu một trăm mười ngàn đồng).

Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế B có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN số tiền 189.110.000 đồng (một trăm tám mươi chín triệu một trăm mười ngàn đồng).

Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế B và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN thực hiện việc giao và nhận tiền tại Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN có đơn yêu cầu thi hành án, Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN đối với Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế B tại đơn phản tố (về việc yêu cầu phản tố) ngày 09/5/2022.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 08/5/2024, Công ty ĐN nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do bản án sơ thẩm giải quyết không khách quan, giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện và vi phạm thủ tục tố tụng. Đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết tuyên hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại hoặc sửa án theo hướng khấu trừ giá trị hạng mục vật tư nguyên đơn chưa giao với số tiền 6.596.914.604 đồng vào phần giá trị còn lại của hợp đồng và xác định lại thời hạn bắt đầu thanh toán. Không chấp nhận tính lãi hoặc phạt.

Tại phiên tòa Phúc thẩm:

Người đại diện của người kháng cáo là Công ty ĐN trình bày những nội dung kháng cáo như sau:

* Về vi phạm tố tụng của cấp sơ thẩm:

- Cấp sơ thẩm giải quyết vụ án vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện được quy định tại khoản 1 Điều 5 BLTTDS 2015 là vi phạm tố tụng, cụ thể: Trong quá trình tố tụng nguyên đơn đã thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện từ phạt hợp đồng (01%/ngày) thành yêu cầu tính lãi chậm thanh toán với lãi suất 6,3%/năm.

- Cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu giám định lại của bị đơn là vi phạm tố tụng. Vì, chứng thư giám định số 23D02GCV00243-01 ngày 30/9/2023 của Vi Chi nhánh Quảng Ninh có nội dung kết luận "*tình trạng nguyên vẹn, hoạt động bình thường; đúng, đủ theo hợp đồng số 0210/HĐKT-ĐN-BĐ/2014 (Sau đây gọi tắt là "Hợp đồng*") ký ngày 22/9/2017 (đã bao gồm 02 phụ lục) giữa công ty CP Dược- Trang thiết bị y tế Bình". Bị đơn nhận thấy nội dung kết luận giám định là không đúng thực tế khách quan, vì toàn bộ vật tư hàng hóa *"phần che chắn tia bên trong"* nguyên đơn không cung cấp, nhưng đơn vị giám định lại kết luận là có cung cấp đầy đủ theo hợp đồng là không đúng, cho nên bị đơn đã có ý kiến đề nghị cấp sơ thẩm giám định lại nhưng không được xem xét.

- Cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng không triệu tập người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Lê Minh Tuệ, giám đốc Công ty TNHH Dược phẩm Trang thiết bị y tế T.

* Về giải quyết nội dung tranh chấp:

- Cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ không khách quan, toàn diện: Vì theo hợp đồng toàn bộ phần khối lượng hàng hóa trong *đó "Phần che chắn tia bên trong"* thuộc phạm vi hàng hóa mà nguyên đơn phải cung cấp theo hợp đồng, nhưng nguyên đơn bỏ ngang không thực hiện, không giao vật tư hàng hóa phần che chắn tia bên trong theo hợp đồng, buộc bị đơn phải thuê bên thứ ba cung cấp phần khối lượng hàng hóa này với giá trị có thể chứng minh được là 6.596.914.604 đồng, toàn bộ các chứng từ chứng cứ có liên quan tới số tiền 6.596.914.604 đồng, bị đơn đã đối chiếu bản chính và đã nộp cho tòa án cấp sơ thẩm. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn cung cấp văn bản phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/4/2018. Bị đơn khẳng định văn bản phụ lục 02 là tài liệu làm giả, có dấu hiệu cắt ghép, cho nên bị đơn đề nghị cấp phúc thẩm cho thực hiện việc trưng cầu giám định đối với văn bản này.

- Về thời gian tính lãi suất: Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về thời gian tính lãi suất là không quá 60 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng là không đúng vì thông báo giao hàng ngày 25/12/2017 chỉ là văn bản đơn phương của nguyên đơn, đồng thời tại thời điểm bàn giao thiết bị ngày 25/12/2017 nguyên đơn có giao hàng nhưng chỉ giao được một phần nhỏ vật tư hàng hóa, còn lại tới 23 loại vật tư hàng hóa nguyên đơn còn thiếu chưa giao, trong đó có phần "che chắn tia bên trong" đến ngày xét xử sơ thẩm nguyên đơn vẫn chưa giao nên bị đơn chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán khoản tiền còn lại theo hợp đồng.

Từ những căn cứ trên, Công ty ĐN đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết tuyên hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại hoặc sửa án theo hướng khấu trừ giá trị hạng mục vật tư nguyên đơn chưa giao với số tiền 6.596.914.604 đồng vào phần

giá trị còn lại của hợp đồng và xác định lại thời hạn bắt đầu thanh toán. Không chấp nhận tính lãi hoặc phạt của nguyên đơn.

Người đại diện cho Công ty BĐtrình bày: Nguyên đơn không đồng ý toàn bộ kháng cáo của bị đơn với những căn cứ như sau:

- Về lãi suất: Nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện về lãi suất theo đơn sửa đổi đơn khởi kiện ngày 14/3/2022, đã được Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh thụ lý giải quyết nên bản án sơ thẩm giải quyết nội dung này là không vượt quá yêu cầu khởi kiện.

- Về khiếu nại phần "Phần che chắn tia bên trong": Hợp đồng số 021/HĐKT-ĐN-BĐ/2017 ký ngày 22/9/2017 và phụ lục danh mục thiết bị kèm theo có "Phần che chắn tia bên trong". Tuy nhiên, tại Phụ lục số 02 được hai bên ký kết ngày 02/4/2018 đã sửa đổi một số nội dung của Phụ lục danh mục thiết bị kèm theo Hợp đồng số 021/HĐKT-ĐN-BĐ/2017, trong đó có nội dung: "*Thay đổi cấu hình phần III – Cửa buồng xạ trị cho máy gia tốc tuyến tính (hệ thống cửa chắn tia xạ)*", theo đó: Cửa buồng xạ trị cho máy gia tốc tuyến tính (hệ thống cửa chắn tia xạ) chỉ còn lại phần Cửa chắn tia bên ngoài, loại bỏ hoàn toàn "Phần che chắn tia bên trong". Vì vậy, tại Biên bản bàn giao nghiệm thu được ký kết ngày 25/9/2018 giữa Công ty Dược BĐvà Công ty ĐN, tại mục III có liệt kê chi tiết đúng và đủ quy cách của Cửa buồng xạ trị cho máy gia tốc tuyến tính (hệ thống cửa chắn tia xạ). Đồng thời, sau khi hoàn tất việc bàn giao nghiệm thu, Công ty ĐN không có bất kỳ khiếu nại hay yêu cầu nào khác liên quan đến mục "Cửa buồng xạ trị cho máy gia tốc tuyến tính", cũng như, khi Công ty ĐN đã ký Biên bản đối chiếu – xác nhận công nợ ngày 30/06/2019 với số tiền 45.131.856.249 đồng và cam kết kế hoạch thanh toán số tiền 45.131.856.249 đồng tại Công văn số 01/CV-ĐN ngày 29/09/2019. Từ những cơ sở nêu trên, chứng minh Công ty Dược BĐđã hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng 021/HĐKT-ĐN-BĐ/2017 nói chung và nghĩa vụ liên quan đến Cửa buồng xạ trị cho máy gia tốc tuyến tính (hệ thống cửa chắn tia xạ) nói riêng. Vì vậy, bị đơn yêu cầu cấn trừ giá trị "Phần che chắn tia bên trong" là không đúng theo thỏa thuận giữa các bên.

- Về thời điểm bắt đầu tính lãi là căn cứ tại mục 4 Điều 3 của Hợp đồng quy định bị đơn phải *"Thanh toán 66% tổng giá trị hợp đồng tương đương 45.131.856.520 đồng trong vòng 45 ngày kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu nhưng không quá 60 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng (tùy theo điều kiện nào đến trước)"*. Căn cứ Thông báo giao hàng ngày 25/12/2017 do nguyên đơn phát hành gửi cho bị đơn thì thời hạn cuối cùng bị đơn phải thanh toán số tiền 45.131.856.250 đồng cho nguyên đơn là ngày 25/02/2018 (không quá 60 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng), nên thời điểm nguyên đơn bắt đầu yêu cầu tính lãi là từ ngày 25/02/2018.

- Về phụ lục số 02 được hai bên ký ngày 02/4/2018 là sự thật do chính người có thẩm quyền của bị đơn ký tên và đóng dấu pháp nhân, tuy nhiên do sơ suất nên các bên không có ký nháy từng trang và đóng dấu giáp lai. Nguyên đơn đã xuất trình bản chính để chứng minh chữ ký của người có thẩm quyền và con

dấu pháp nhân là có thật, nếu bị đơn cho rằng cắt ghép thì phải chứng minh cắt ghép từ văn bản nào.

- Các nội dung kháng cáo còn lại của bị đơn cũng không phù hợp quy định của pháp luật.

Do vậy, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở, yêu cầu bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Xét đơn kháng cáo còn trong thời hạn kháng cáo, có hình thức đúng quy định. Kháng cáo của Công ty ĐN là không có cơ sở nên đề nghị bác toàn bộ kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, lời trình bày của phía Nguyên đơn và Bị đơn, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án đúng theo thẩm quyền, xác định quan hệ tranh chấp và tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án là đúng theo quy định của Pháp luật tố tụng.

[2] Đơn kháng cáo của Công ty ĐN còn trong thời hạn kháng cáo, có hình thức và nội dung đúng quy định nên được chấp nhận.

[3] Các đương sự không có kháng cáo gồm Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên nghành xây dựng dân dụng và công nghiệp tỉnh KG, Công ty Cổ phần Y dược phẩm VI Công ty TNHH Dược phẩm Trang thiết bị y tế T; Bệnh viên Ung bướu tỉnh KG đều có đơn xin vắng mặt hoặc đã được tòa án tống đạt hợp lệ giấy triệu tập tham gia phiên tòa xét xử lần 1 ngày 20/8/2024 và lần 2 ngày 24/9/2024 nhưng vắng mặt không lý do, vì vậy Tòa án xét xử vắng mặt họ theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn về tố tụng:

[5] Về kháng cáo cấp sơ thẩm giải quyết vụ án vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện cụ thể: Trong quá trình tố tụng nguyên đơn đã thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện từ phạt hợp đồng (01%/ngày) thành yêu cầu tính lãi chậm thanh toán với lãi suất 6,3%/năm.

[5.1] Hội đồng xét xử nhận định: Theo hồ sơ thể hiện ngày 14/3/2022 nguyên đơn có đơn sửa đổi đơn khởi kiện có nội dung giữ nguyên yêu cầu bị đơn thanh toán toàn bộ số tiền nợ là 45.131.856.250 đồng và thay đổi yêu cầu về

tiền lãi do chậm thanh toán, cụ thể yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi từ ngày 25/02/2018 đến 10/3/2022 là 0,1%/ngày x 1473 x 45.131.856.250đ = 66.479.224.256 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu sửa đổi bổ sung của nguyên đơn thể hiện qua việc ban hành Thông báo thụ lý bổ sung ngày 28/3/2022 (bút lục 38), đã tống đạt cho bị đơn theo biên bản tống đạt ngày 20/5/2022 (bút lục 64). Như vậy nội dung sửa đổi bổ sung của nguyên đơn về yêu cầu bị đơn trả lãi suất đã được tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận và thụ lý đúng quy định tố tụng. Đồng thời, tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện lại thủ tục về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung thể hiện qua các biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hoà giải các ngày 05/8/2022 (bút lục 426 - 430) và ngày 31/10/2022 (bút lục 487 - 488), thông báo kết quả phiên họp kiểm tra kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 31/10/2022 (bút lục 497 - 500) đúng quy định của pháp luật tố tụng. Tại đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 31/01/2024 nguyên đơn xác định lại yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi tạm tính từ ngày 25/02/2018 đến 25/04/2024 (6 năm 2 tháng) với mức lãi suất cụ thể là 6,3%/năm với tổng số tiền lãi là 17.533.726.153 đồng. Như vậy, nội dung thay đổi ngày 31/01/2024 của nguyên đơn chỉ là thay đổi về mức lãi suất yêu cầu từ 0,1%/ngày tương đương 36,5%/năm thành 6,5%/năm nên Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xem xét và giải quyết đối với phần thay đổi này là không vượt quá yêu cầu khởi kiện đã được tòa án cấp sơ thẩm thụ lý. Do vậy, nội dung kháng cáo này của bị đơn không được chấp nhận.

[6] Về kháng cáo cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu giám định lại của bị đơn là vi phạm tố tụng vì chứng thư giám định số 23D02GCV00243-01 ngày 30/09/2023 của Vi Chi nhánh Quảng Ninh có nội dung kết luận "*tình trạng nguyên vẹn, hoạt động bình thường; đúng, đủ theo hợp đồng số 0210/HĐKT-ĐN-BĐ/2014 (Sau đây gọi tắt là "Hợp đồng*") ký ngày 22/09/2017 (đã bao gồm 02 phụ lục) giữa công ty CP Dược- Trang thiết bị y tế Bình". Bị đơn nhận thấy nội dung kết luận giám định là không đúng thực tế khách quan, vì toàn bộ vật tư hàng hóa *"phần che chắn tia bên trong"* nguyên đơn không cung cấp, nhưng đơn vị giám định lại kết luận là có cung cấp đầy đủ theo hợp đồng là không đúng, cho nên bị đơn đã có ý kiến đề nghị cấp sơ thẩm giám định lại nhưng không được xem xét.

[6.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, giám định viên của Vi Chi nhánh Quảng Ninh trình bày như sau: kết quả kiểm định ghi nhận tại thời điểm kiểm định thì các vật tư, hàng hóa là đúng, đủ theo danh mục liệt kê của hợp đồng 021. Đối với mục hàng hóa là *"phần che chắn tia bên trong"* có được ghi nhận trong chứng thư tại mục 3.4. Đối với việc xác định mục hàng hóa *"phần che chắn tia bên trong"* là do bên nào cung cấp thì không thuộc phạm vi kiểm định theo hợp đồng đã ký, vì vậy khiếu nại của bị đơn đối với chứng thư giám định của Vi Chi nhánh Quảng Ninh là không phù hợp.

[6.2] Hội đồng xét xử phúc thẩm đã xem xét đối chiếu với chứng thư giám định số 23D02GCV00243-01 ngày 30/09/2023 của Vi Chi nhánh Quảng Ninh nhận thấy đúng như lời trình bày của giám định viên. Tại mục 3.4 của

chứng thư đã ghi nhận "*Phần che chắn bên trong: - Hãng sản xuất: Công ty Sunmed; - Năm sản xuất: 2017; - Nước sản xuất: Việt Nam; - Số lương: 01 bộ"*. Do vậy, lý do mà bị đơn nêu ra để yêu cầu thực hiện lại giám định là không có cơ sở, nên nội dung kháng cáo này của bị đơn không được chấp nhận.

[7] Về kháng cáo cấp sơ thẩm không triệu tập người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Lê Minh Tuệ, giám đốc Công ty TNHH Dược phẩm Trang thiết bị y tế T:

[7.1] Hội đồng xét xử nhận định: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định Công ty TNHH Dược phẩm Trang thiết bị y tế T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Công ty TNHH Dược phẩm Trang thiết bị y tế T đã được Tòa án cấp tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định nhưng không đến tòa và không gửi văn bản trình bày ý kiến, yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt Công ty TNHH Dược phẩm Trang thiết bị y tế T là đúng quy định. Ông Lê Minh T là giám đốc và người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Dược phẩm Trang thiết bị y tế T nên không phải là cá nhân có quyền và nghĩa vụ trong vụ án. Bị đơn cho rằng phải xác định ông Lê Minh T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không phù hợp quy định pháp luật nên kháng cáo này không được chấp nhận.

[8] Xét kháng cáo của bị đơn về giải quyết nội dung tranh chấp:

[9] Về kháng cáo cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ không khách quan, toàn diện. Vì theo hợp đồng toàn bộ phần khối lượng hàng hóa trong *đó "Phần che chắn tia bên trong"* thuộc phạm vi hàng hóa mà nguyên đơn phải cung cấp theo hợp đồng, nhưng nguyên đơn bỏ ngang không thực hiện, không giao vật tư hàng hóa phần che chắn tia bên trong theo hợp đồng, buộc bị đơn phải thuê bên thứ ba cung cấp phần khối lượng hàng hóa này với giá trị có thể chứng minh được là 6.596.914.604 đồng, toàn bộ các chứng từ chứng cứ có liên quan tới số tiền 6.596.914.604 đồng, bị đơn đã đối chiếu bản chính và đã nộp cho tòa án cấp sơ thẩm. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn cung cấp văn bản phụ lục hợp đồng số 02 ngày 02/04/2018. Bị đơn khẳng định văn bản phụ lục 02 là tài liệu làm giả, có dấu hiệu cắt ghép, cho nên bị đơn đề nghị cấp phúc thẩm cho thực hiện việc trưng cầu giám định đối với văn bản này.

[9.1] Tại phiên tòa phúc thẩm phía người đại diện nguyên đơn phản đối toàn bộ lời trình bày trên của bị đơn, nguyên đơn xác nhận Hợp đồng số 021/HĐKT-ĐN-BĐ/2017 ký ngày 22/09/2017 và phụ lục danh mục thiết bị kèm có "Phần che chắn tia bên trong". Tuy nhiên, sau đó các bên đã thống nhất lại danh mục thiết bị của hợp đồng không có "Phần che chắn tia bên trong" nữa, cụ thể được ghi nhận tại Phụ lục số 02 ký ngày 02/04/2018 và chứng minh qua việc khi nguyên đơn hoàn thành cung cấp hàng hóa cho bị đơn, đã được bị đơn xác nhận tại Biên bản bàn giao nghiệm thu được ký kết ngày 25/09/2018, tại mục III có liệt kê chi tiết đúng và đủ quy cách của Cửa buồng xạ trị cho máy gia tốc tuyến tính (hệ thống cửa chắn tia xạ). Hơn nữa, sau khi hoàn tất việc bàn giao nghiệm thu, Công ty ĐN cũng không hề có bất kỳ khiếu nại hay yêu cầu nào khác liên quan đến mục "Cửa buồng xạ trị cho máy gia tốc tuyến tính", cũng

như khi Công ty ĐN đã ký Biên bản đối chiếu – xác nhận công nợ ngày 30/06/2019 với số tiền 45.131.856.249 đồng và cam kết kế hoạch thanh toán số tiền 45.131.856.249 đồng tại Công văn số 01/CV-ĐN ngày 29/09/2019.

[9.2] Hội đồng xét xử nhận định: Nguyên đơn và bị đơn có lời trình bày mâu thuẫn về việc có thỏa thuận thay đổi đối với mục hàng hóa là "*Phần che chắn tia bên trong"* hay không. Phía nguyên đơn có xuất trình chứng cứ là phụ lục hợp đồng 02 ký ngày 02/4/2018 để chứng minh có sự thỏa thuận thay đổi, tuy nhiên văn bản này không được bị đơn thừa nhận vì cho rằng đây là văn bản lắp ghép mặc dù tại trang cuối (trang 3) có chữ ký của người đại diện pháp nhân và đóng dấu pháp nhân của phía bị đơn nhưng các trang còn lại là trang 1 và trang 2 không có chữ ký nháy và không có đóng dấu giáp lai với trang 3. Do vậy để có thêm cơ sở xem xét lời trình của nguyên đơn và bị đơn cần phải xem xét đánh giá toàn bộ quá trình thực hiện của các bên cùng với những tài liệu chứng cứ trong vụ án.

[9.3] Về xác định chứng cứ vụ án: tài liệu do các bên đương sự giao nộp đã được tòa án cấp sơ thẩm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vào ngày 05/8/2022, ngày 31/10/2022 theo đúng trình tự tố tụng, các bên đương sự đều đã tiếp nhận các tài liệu này và không có ý kiến phản đối nên các tài liệu được ghi nhận tại biên bản ngày 05/8/2022 (bút lục 426-430), ngày 31/10/2022 (bút lục 484-488) này được xác định là chứng cứ vụ án theo quy định tại Điều 93 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9.4] Đối với tài liệu do phía người đại diện hợp pháp của nguyên đơn nộp bổ sung trong giai đoạn mở phiên tòa xét xử sơ thẩm gồm: 03 giấy báo có do Ngân hàng BIDV phát hành ngày 30/10/2017, ngày 15/12/2017 và ngày 29/01/2019 (bút lục 761-763); văn bản số 01/Cv-ĐN ngày 29/9/2019 V/v cam kết kế hoạch thanh toán (bút lục 718-719); Biên bản đối chiếu – xác nhận công nợ ngày 30/6/2019 (bút lục 717) được Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã xem xét nhận định và căn cứ nội dung được ghi nhận trong các tài liệu này để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Đồng thời, tại cấp phúc thẩm người đại diện của bị đơn không phản đối các tài liệu này. Do vậy các tài liệu được nêu trên được xác định là chứng cứ vụ án theo quy định tại Điều 93 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9.5] Đối với tài liệu do phía người đại diện hợp pháp của nguyên đơn nộp bổ sung trong giai đoạn mở phiên tòa xét xử sơ thẩm là văn bản phụ lục hợp đồng 02 ký ngày 02/4/2018, do không được bị đơn thừa nhận và chưa có cơ sở để kết luận tài liệu này có bị cắt ghép như lời trình bày của bị đơn hay không nên tài liệu này không được xác định là chứng cứ vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn có yêu cầu giám định tài liệu này, tuy nhiên do Hội đồng xét xử không xác định tài liệu này là chứng cứ vụ án nên không chấp nhận yêu cầu giám định của bị đơn.

[9.6] Xét chứng cứ vụ án thể hiện như sau:

Giấy báo có do Ngân hàng BIDV phát hành ngày 30/10/2017 thể hiện nội dung bị đơn thanh toán lần 1 cho nguyên đơn số tiền 17.214.618.750 đồng;

Giấy báo có do Ngân hàng BIDV phát hành ngày 15/12/2017: thể hiện nội dung bị đơn thanh toán lần 2 cho nguyên đơn số tiền 3.912.000.000 đồng;

Giấy báo có do Ngân hàng BIDV phát hành ngày 29/01/2019: thể hiện nội dung bị đơn thanh toán lần 3 cho nguyên đơn số tiền 3.000.000.000 đồng;

Biên bản bàn giao thiết bị ngày 25/12/2017 có nội dung: *"-Hàng hóa đúng nhãn mác, đúng nguồn gốc chất lượng, hàng mới 100%; - Đúng nguồn gốc xuất xứ, hãng sản xuất; (...)";*

Biên bản bàn giao nghiệm thu ngày 25/9/2018 (bút lục 121) có nội dung: "*(...) II/ Qui cách hàng hóa:* (…) *Khi nhận hàng bên mua đã kiểm tra số lượng, qui cách, phẩm chất hàng hóa ; III/ Tình trạng nghiệm thu: - Toàn bộ thiết bị đồng bộ mới 100%, đảm bảo chất lượng, đủ số lượng, đúng chủng loại cấu hình và thông số kỹ thuật như trong hợp đồng đã ký kết ;- Bên B đã lắp đặt hoàn chỉnh các chi tiết máy móc, thiết bị và vận hành chạy thử đảm bảo đạt số lượng, chất lượng, thông số kỹ thuật đúng như hợp đồng đã ký, thiết bị vận hành tốt ; - Bên B đã giao cho bên A đủ số lượng hàng hóa, giấy tờ tài liệu theo hợp đồng đã ký (...)* ";

Biên bản đối chiếu – xác nhận công nợ ngày 30/6/2019 có nội dung: *"Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, quý đơn vị còn nợ: Công ty Cổ phần dược trang thiết bị BĐsố tiền 45.131.856.249 đồng".*

Văn bản số 01/CV-ĐN ngày 29/9/2019 của bị đơn phát có nội dung: "*Căn cứ hợp đồng số: 021/HĐKT-ĐN-BĐ/2017 ký ngày 22 tháng 9 năm 2017 (...)*

Với nhiều lý do khách quan khác nhau và hiện tại thiết bị vẫn chưa được nghiệm thu nên Công ty chúng tôi chưa thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán theo Mục 4 điều 3 của hợp đồng số: 021/HĐKT-ĐN-BĐ/2017 với số tiền là: 45.131.856.249 đồng.

Nay Công ty TNHH Đầu tư và Phát Triển kỹ thuật ĐN làm công văn này chúng tôi xin cam kết thanh toán phần công nợ còn lại của hợp đồng này là: 45.131.856.249 đồng với các lần thanh toán như sau: - Thanh toán lần 1: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng) từ ngày 15/10/2019 - 27/10/2019; - Thanh toán lần 2: 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng) từ ngày 20/11/2019 - 30/11/2019; - Thanh toán lần 3: 20.131.856.249 đồng từ ngày 19/12/2019 - 30/12/2019.

Đồng thời Công ty chúng tôi đồng ý trả thêm cho B số tiền theo lãi suất Ngân hàng BIDV 7% /năm cho số tiền trả chậm là: 5.017.244.405 đồng (Năm tỷ không trăm mười bảy triệu hai trăm bốn mươi bốn ngàn bốn trăm lẻ năm đồng) trước ngày 30/01/2020.

Nếu Công ty chúng tôi không thực hiện đúng việc thanh toán phần công nợ còn lại và lãi suất cho số tiền trả chậm theo đúng số tiền, thời gian cam kết nêu trên thì Công ty chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật."

[10] Xác định hợp đồng được thực hiện giữa các bên: nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận có ký với nhau 02 Hợp đồng là hợp đồng mua bán hàng hóa

số 021/HĐKT-ĐN-BĐ/2017 ký ngày 22/9/2017 và hợp đồng mua bán hàng hóa số 0210/ HĐKT-ĐN-BĐ/2017 ký ngày 02/10/2017. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận rằng giữa các bên chỉ có thực hiện một giao dịch mua bán hệ thống máy gia tốc tuyến tính là đối tượng đang tranh chấp trong hồ sơ vụ án. Đối chiếu nội dung của 02 hợp đồng này cho thấy chỉ có khác nhau duy nhất tại điều khoản về "Phương thức, hình thức thanh toán" trong Điều 3 của hợp đồng, cụ thể hợp đồng 021 quy định: *"(...) Lần 1: Bên Mua thanh toán bằng chuyển khoản 25% giá trị hợp đồng ngay sau khi hợp đồng được ký kết, tương đương 17.214.618.750 đồng; Lần 2: Bên Mua thanh toán 5% tổng giá trị hợp đồng, tương đương 3.912.000.000 đồng trong vòng 15 ngày kể từ ngày đế máy chính về đến cảng; Lần 3: Thanh toán 4% tổng giá trị hợp đồng tương đương 3.000.000.000 đồng trong vòng 120 ngày kể từ ngày bên B xuất hóa đơn tài chính cho bên A; Lần 4: Thanh toán 66% tổng giá trị hợp đồng tương đương 45.131.856.250 đồng trong vòng 45 ngày kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu nhưng không quá 60 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng (tùy theo điều kiện nào đến trước)"*. Còn trong hợp đồng 0210 thì quy định: *"(...)Lần 1: Bên Mua thanh toán bằng chuyển khoản 25% giá trị hợp đồng ngay sau khi hợp đồng được ký kết, tương đương 17.214.618.750 đồng; Lần 2: Bên Mua thanh toán 40% tổng giá trị hợp đồng, tương đương 27.543.390.000 đồng trong vòng 15 ngày kể từ ngày đế máy chính về đến cảng; Lần 3: Thanh toán 35% tổng giá trị hợp đồng tương đương 24.100.466.250 đồng trong vòng 45 ngày kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu nhưng không quá 60 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng (tùy theo điều kiện nào đến trước)".* Theo nguyên đơn giải thích thì sau khi ký hợp đồng 021, phía nguyên đơn có đề xuất thay đổi phương thức thanh toán nên các bên có ký lại Hợp đồng số 0210 có điều khoản thanh toán có lợi hơn cho nguyên đơn, tuy nhiên sau đó phía bị đơn không đồng ý phương thức thanh toán mới nên các bên đã thống nhất hủy bỏ hợp đồng số 0210 và tiếp tục thực hiện theo hợp đồng số 021. Hội đồng xét xử nhận thấy theo các chứng từ bị đơn đã thanh toán lần 1, lần 2 và lần 3 và xác nhận công nợ với số tiền 45.131.856.250 đồng của bị đơn là tương ứng với phương thức thanh toán được quy định trong hợp đồng 021 nên xác định hợp đồng 021 là hợp đồng được các bên thực tế thực hiện. Xét hợp đồng 021 là sự tự nguyện thỏa thuận giữa các bên, có hình thức phù hợp quy định của pháp luật, có nội dung không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên phát sinh hiệu lực kể từ thời điểm giao kết theo quy định tại Điều 401 Bộ luật Dân sự.

[11] Về khiếu nại của bị đơn đối với hàng hóa giao thiếu: Việc bị đơn khiếu nại đối với hàng hóa giao thiếu thể hiện tại đơn đề nghị khấu trừ ngày 25/9/2023 (bút lục 631) và trong phiên tòa sơ thẩm ngày 27/03/2024 (bút lục 780). Cụ thể, bị đơn có nêu ý kiến về việc nguyên đơn không cung cấp "*Phần che chắn tia bên trong*" là giao thiếu hàng theo hợp đồng đã ký nên yêu cầu cấn trừ số tiền mà bị đơn đã bỏ ra để làm "*Phần che chắn tia bên trong*" vào số tiền còn lại của hợp đồng. Như vậy, xác định thời điểm bị đơn đưa ra khiếu nại đối với hàng hóa giao thiếu là ngày 25/9/2023. Mặc dù bị đơn có trình bày đã có khiếu nại từ trước đó nhưng không được nguyên đơn thừa nhận và không có chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

[11.1] Do trong hợp đồng 021 không có quy định về thời hạn khiếu nại về số lượng hàng hóa nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 318 Luật Thương mại quy định về thời hạn khiếu nại trong mua bán hàng hóa như sau: *" (...) thời hạn khiếu nại do các bên thỏa thuận, nếu các bên không có thoả thuận thì thời hạn khiếu nại được quy định như sau: 1. Ba tháng, kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về số lượng hàng hoá;"*. Chứng cứ thể hiện, các bên ký biên bản tiến hành giao hàng vào ngày 25/12/2017 và đến ngày 25/09/2018 thì các bên ký biên bản nghiệm thu hàng hóa. Căn cứ định của Điều 318 Luật thương mại thì thời hạn để bị đơn khiếu nại về số lượng hàng hóa là từ ngày 25/9/2018 đến hết ngày 25/12/2018. Do vậy, thời điểm bị đơn đưa ra khiếu nại đối với hàng hóa giao thiếu vào ngày 25/9/2023 là đã quá thời hạn theo quy định của Điều 318 Luật thương mại.

[11.2] Ngoài ra, qua xem xét quá trình thực hiện hợp đồng của các bên cho thấy việc giao nhận hàng hóa giữa các bên là minh bạch, rõ ràng có sự kiểm tra và xác nhận của bị đơn. Lời trình bày của người đại diện bị đơn về việc bị đơn đã tự bỏ khoản tiền là hơn 12 tỷ đồng để thuê bên ngoài thực hiện công việc đáng lẽ ra là của nguyên đơn phải làm nhưng lại không đưa ra khiếu nại gì với nguyên đơn là đều không hợp lý. Bởi lẽ, không thể có việc bị đơn biết rằng nguyên đơn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao hàng và đã gây là thiệt hại thực tế với số tiền hơn 12 tỷ đồng mà không có hành động cụ thể nào để phản ứng nhằm bảo vệ, đòi lại quyền lợi hợp pháp cho mình mà vẫn đồng ý ký Biên bản đối chiếu – xác nhận công nợ ngày 30/06/2019 theo yêu cầu của nguyên đơn để xác nhận toàn bộ số tiền chưa thanh toán theo hợp đồng là 45.131.856.250 đồng, rồi sau đó tiếp tục phát hành văn bản số 01/CV-ĐN ngày 29/09/2019 cam kết về kế hoạch thanh toán số tiền 45.131.856.250 đồng cùng với khoản lãi phải trả do chậm thanh toán cho nguyên đơn như chứng cứ vụ án đã thể hiện.

[11.3] Từ những phân tích và nhận định trên, thấy rằng lời trình bày của nguyên đơn về việc giữa các bên đã có thỏa thuận về việc loại bỏ "*Phần che chắn tia bên trong*" ra khỏi danh mục hàng hóa mà nguyên đơn phải cung cấp là phù hợp với tài liệu chứng cứ khách quan của vụ án. Do vậy, nội dung kháng cáo của bị đơn về việc khiếu nại nguyên đơn giao thiếu hàng hóa "*Phần che chắn tia bên trong*" và yêu cầu cấn trừ số tiền 6.596.914.604 đồng vào phần giá trị còn lại của hợp đồng là không có cơ sở, nên không được chấp nhận.

[12] Về kháng cáo thời điểm bắt đầu tính lãi: Bị đơn trình bày cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về thời gian tính lãi suất là không quá 60 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng là không đúng vì thông báo giao hàng ngày 25/12/2017 chỉ là văn bản đơn phương của nguyên đơn, đồng thời tại thời điểm bàn giao thiết bị ngày 25/12/2017 nguyên đơn có giao hàng nhưng chỉ giao được một phần nhỏ vật tư hàng hóa, còn lại tới 23 loại vật tư hàng hóa nguyên đơn còn thiếu chưa giao, trong đó có phần "che chắn tia bên trong" đến ngày xét xử sơ thẩm nguyên đơn vẫn chưa giao nên bị đơn chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán khoản tiền còn lại theo hợp đồng.

[12.1] Xét thấy: tại phần nội dung phương thức, hình thức thanh toán tại Điều 3 của Hợp đồng 021 thể hiện như sau: *"(...)Lần 4: Thanh toán 66% tổng giá trị hợp đồng tương đương 45.131.856.250 đồng trong vòng 45 ngày kể từ ngày ký biên bản nghiệm thu nhưng không quá 60 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng (tùy theo điều kiện nào đến trước)"*. Nguyên đơn căn cứ thông báo giao hàng là ngày bàn giao thiết bị ký ngày 25/12/2017 để xác định thời hạn thanh toán không quá 60 ngày (tức là đến ngày 25/02/2018) còn theo biên bản bàn giao nghiệm thu ký ngày 25/9/2018 thì thời hạn thanh toán không quá 45 ngày (tức là đến ngày 10/11/2018) để xác định thời điểm tính lãi là từ ngày 25/02/2018 là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại hợp đồng. Bị đơn lập luận rằng tại thời điểm ngày 25/12/2017 nguyên đơn chỉ giao một số hàng theo danh mục, còn thiếu 23 mục hàng hóa nên chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán lần 4 của bị đơn là không phù hợp với thỏa thuận của các bên tại hợp đồng nên kháng cáo này không được chấp nhận.

[12.2] Việc cấp sơ thẩm đã xác định thời điểm bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán đối với số tiền 45.131.856.250 đồng kể từ ngày 25/12/2017 đồng thời căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của 3 ngân hàng để chấp nhận mức lãi suất 6,3%/năm do nguyên đơn yêu cầu là phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại quy định về "quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán" trong mua bán hàng hóa. Cụ thể tiền lãi do chậm thanh toán tính từ ngày 25/02/2018 đến ngày 25/4/2024: (45.131.856.250 x 6,3% x 6) + (45.131.856.250 x 6,3%/12 x 2) = 17.533.726.153 đồng. Tại cấp phúc thẩm, bị đơn không kháng cáo về số liệu tính toán đối với khoản tiền lãi phải trả cho nguyên đơn nên Hội đồng xét xử không xem xét lại.

[13] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy những nội dung kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở. Bản án sơ thẩm đã xem xét giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn phù hợp quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

[14] Về án phí: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, Điều 271, Điều 273, Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN. Giữ nguyên bản án sơ thẩm:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế B đối với Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN:

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế B số tiền 62.665.582.403 (sáu mươi hai tỷ sáu trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm tám mươi hai ngàn bốn trăm lẻ ba) đồng, bao gồm: số tiền nợ là 45.131.856.250 (bốn mươi lăm tỷ một trăm ba mươi mốt triệu tám trăm năm mươi sáu ngàn hai trăm năm mươi) đồng và số tiền lãi suất là 17.533.726.153 (mười bảy tỷ năm trăm ba mươi ba triệu bảy trăm hai mươi sáu ngàn một trăm năm mươi ba) đồng.

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN và Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế B thực hiện việc giao và nhận tiền tại Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế B có đơn yêu cầu thi hành án, Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN đối với Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế B về việc Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN đề nghị Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế B bù trừ nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN số tiền 189.110.000 (một trăm tám mươi chín triệu một trăm mười ngàn) đồng.

Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế B có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN số tiền 189.110.000 (một trăm tám mươi chín triệu một trăm mười ngàn) đồng.

Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế B và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN thực hiện việc giao và nhận tiền tại Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN có đơn yêu cầu thi hành án, Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN đối với Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế B tại đơn phản tố (về việc yêu cầu phản tố) ngày 09/5/2022.

4. Về án phí:

4.1 Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN phải chịu 173.665.582 (một trăm bảy mươi ba triệu sáu trăm sáu mươi lăm ngàn năm trăm tám mươi hai) đồng; được cấn trừ với số tiền tạm ứng án phí 4.727.750 (bốn triệu bảy trăm hai mươi bảy ngàn bảy trăm năm mươi) đồng mà Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

AA/2019/0080856 ngày 18/01/2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh (bút lục 24), được cấn trừ với số tiền tạm ứng án phí 21.000.000 (hai mươi mốt triệu) đồng mà Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0041135 ngày 17/5/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh (bút lục 60). Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN còn phải nộp thêm 147.937.832 (một trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm ba mươi bảy ngàn tám trăm ba mươi hai) đồng.

4.2 Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế B chịu 9.455.500 (chín triệu bốn trăm năm mươi lăm ngàn năm trăm) đồng, được cấn trừ vào số tiền 90.782.463 (chín mươi triệu bảy trăm tám mươi hai ngàn bốn trăm sáu mươi ba) đồng là số tiền tạm ứng án phí mà Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế B đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0079102 ngày 18/12/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh (bút lục 04); được cấn trừ vào số tiền 18.023.077 (mười tám triệu không trăm hai mươi ba ngàn không trăm bảy mươi bảy) đồng tạm ứng án phí mà Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế B đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0040823 ngày 28/3/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh (bút lục 36). Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế B còn nhận lại được 99.350.040 (chín mươi chín triệu ba trăm năm mươi ngàn không trăm bốn mươi) đồng.

5. Chi phí tố tụng:

Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế B có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN 103.000.000 (một trăm lẻ ba triệu) đồng - số tiền tạm ứng chi phí giám định mà Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN đã tạm ứng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế B và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN thực hiện việc giao và nhận tiền tại Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật

Kể từ ngày Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN có đơn yêu cầu thi hành án, Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị y tế B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí tranh chấp kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật ĐN phải chịu án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng, được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0033867 ngày 22/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và

9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện Bình Chánh;
- Cục THADS TP.HCM
- Chi cục THADS huyện Bình Chánh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

2024KTPT37825
1 000126 629214
08.08.2024 11:11
Công ty cổ phần Dược - Trang

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thanh Nhàn